TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX

CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX
Date: 2026.01.30 17:20:54 +07'00'

Nơi Nhận : .....

Ngày Nhận :.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**169.612.794.065**	**180.889.257.420**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**64.786.769.896**	**88.249.283.257**
1. Tiền	111		44.786.769.896	8.249.283.257
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	80.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**23.270.174.739**	**37.352.850.415**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	9.969.205.125	35.281.715.745
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.13	10.076.290.000	1.108.674.324
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.224.679.614	962.460.346
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**65.795.019.011**	**51.686.205.084**
1. Hàng tồn kho	141	V.05	65.795.019.011	51.686.205.084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15.760.830.419**	**3.600.918.664**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	2.124.362.708	2.027.200.605
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.314.577.167	1.573.718.059
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	321.890.544	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**357.139.438.211**	**262.612.814.524**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15.630.000**	**29.650.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	15.630.000	29.650.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**355.566.838.403**	**262.188.894.204**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	355.566.838.403	262.188.894.204
- Nguyên giá	*222*		*933.077.141.869*	*792.154.042.061*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(577.510.303.466)*	*(529.965.147.857)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	*225*			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	*228*			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	*231*			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*232*			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.051.289.814**	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	1.051.289.814	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**327.802.000**	**327.802.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327.802.000	327.802.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**177.877.994**	**66.468.320**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	126.459.104	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		51.418.890	66.468.320
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**526.752.232.276**	**443.502.071.944**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**197.948.192.465**	**117.579.727.314**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**114.320.192.465**	**102.772.784.314**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	61.547.188.489	46.583.338.345
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.687.481.784	1.091.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.310.515.193	1.159.489.230
4. Phải trả người lao động	314		24.538.313.309	15.915.336.428
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		511.186.195	327.103.407
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	3.284.363.224	3.817.666.262
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	13.888.000.000	33.030.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.553.144.271	848.850.642
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**83.628.000.000**	**14.806.943.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	300.000.000	300.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	83.328.000.000	14.506.943.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**328.804.039.811**	**325.922.344.630**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.14**	**328.804.039.811**	**325.922.344.630**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		248.827.850.000	248.827.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*248.827.850.000*	*248.827.850.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		*225.423.555*	*225.423.555*
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		*57.173.067.777*	*47.673.067.777*
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.577.698.479	29.196.003.298
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*419.482.350*	*419.482.350*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*22.158.216.129*	*28.776.520.948*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**526.752.232.276**	**443.502.071.944**

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Minh Vũ	Nguyễn Huy Hào	Nguyễn Thị Hiền

M.S.D.N: 0301825263 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính:VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế 12 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	174.854.149.012	170.871.338.149	715.816.770.049	699.399.765.438
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**174.854.149.012**	**170.871.338.149**	**715.816.770.049**	**699.399.765.438**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.02**	**162.822.362.219**	**167.482.680.243**	**648.973.108.197**	**628.895.376.358**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**12.031.786.793**	**3.388.657.906**	**66.843.661.852**	**70.504.389.080**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.257.177.008	954.663.044	4.140.398.488	2.093.501.020
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	207.195.483	1.020.296.263	1.982.150.969	5.105.032.069
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		188.378.103	*1.018.774.095*	*1.948.996.294*	*5.041.509.001*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	10.752.716.820	9.427.839.359	40.118.085.713	38.558.829.816
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	**30**		**2.329.051.498**	**(6.104.814.672)**	**28.883.823.658**	**28.934.028.215**
11. Thu nhập khác	31	VI.05	562.560.602	1.560.655.434	8.001.125.774	11.164.173.033
12. Chi phí khác	32	VI.06	381.203.703	15.684.398	8.978.569.998	3.592.476.581
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**181.356.899**	**1.544.971.036**	**(977.444.224)**	**7.571.696.452**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**2.510.408.397**	**(4.559.843.636)**	**27.906.379.434**	**36.505.724.667**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	575.049.184	68.805.557	5.733.113.875	7.714.154.289
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		3.762.357	3.762.357	15.049.430	15.049.430
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**1.931.596.856**	**(4.632.411.550)**	**22.158.216.129**	**28.776.520.948**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				891	1.049

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	
Trần Minh Vũ	Nguyễn Huy Hào	Nguyễn Thị Hiền

M.S.D.N: 0301825283 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**27.906.379.434**	**36.505.724.667**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	47.545.155.609	55.703.719.745
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	58.105	(3.162.386)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.994.142.071)	(9.854.606.999)
- Chi phí lãi vay	06	1.948.996.294	5.041.509.001
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	**73.406.447.371**	**87.393.184.028**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.891.805.801	(16.823.772.793)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14.108.813.927)	(2.997.620.440)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	30.231.091.665	22.558.582.543
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(223.621.207)	(4.488.434)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.935.034.070)	(5.182.114.945)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.032.755.072)	(7.282.050.268)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.642.556.319)	(2.942.779.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**79.586.564.242**	**74.718.939.996**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(141.974.389.622)	(87.116.363)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		8.076.082.080
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.136.282.294	1.604.180.118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(137.838.107.328)**	**9.593.145.835**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền thu từ đi vay	33	97.216.000.000	
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(47.536.943.000)	(34.772.850.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.889.969.170)	(36.801.745)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**34.789.087.830**	**(34.809.651.745)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**(23.462.455.256)**	**49.502.434.086**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**88.249.283.257**	**38.746.832.226**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(58.105)	16.945
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**64.786.769.896**	**88.249.283.257**

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Minh Vũ	Nguyễn Huy Hào	Nguyễn Thị Hiền

M.S.D.N: 0301825283 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 29 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7, Tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu, kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành, kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu, kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển, đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá, dịch vụ kho bãi, cầu cãng, bến neo đậu tàu
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản, đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh), san lấp mặt bằng, dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh), ứng cứu tàu tràn.
- Mua bán gas hóa lỏng, mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn, mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư - thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông – lâm - thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở)

- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy, mua bán : than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là dưới 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-12 năm
- Máy móc thiết bị	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Các tài sản khác	03-16 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	541.487.946	625.166.439
Tiền gửi ngân hàng	44.245.281.950	7.624.116.818
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	**64.786.769.896**	**88.249.283.257**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	327.802.000	327.802.000
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp – 33.004 CP	*327.802.000*	*327.802.000*
Cộng	**327.802.000**	**327.802.000**

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	3.879.345.681	20.213.590.261
Công ty TNHH MTV Dầu Khí Tp.HCM	2.236.587.604	11.646.095.517
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	469.995.076	980.094.839
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	336.802.240	309.968.124
Các khách hàng khác	3.046.474.524	2.131.967.004
Cộng	**9.969.205.125**	**35.281.715.745**

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải thu về dịch vụ vận tải	3.879.345.681	20.213.590.261
Cộng			**3.879.345.681**	**20.213.590.261**

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tạm ứng	146.627.500	25.000.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	69.041.096	211.181.319
Phải thu bảo hiểm bồi thường	2.939.219.194	661.841.205
Phải thu khác	69.791.824	64.437.822
Cộng	**3.224.679.614**	**962.460.346**

b) Dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	15.630.000	29.650.000
Cộng	**15.630.000**	**29.650.000**

5. Hàng tồn kho

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nhiên liệu, vật liệu	57.528.699.348	49.719.512.015
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.835.602.833	1.966.693.069
Hàng mua đang đi đường	430.716.830	
Cộng	**65.795.019.011**	**51.686.205.084**

6. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm, sửa chữa tài sản cố định	1.051.289.814	
Cộng	**1.051.289.814**	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	724.111.385	2.448.502.636	780.554.830.620	609.958.756	7.816.638.664	**792.154.042.061**
Số tăng trong kỳ		474.000.000	140.449.099.808			**140.923.099.808**
- Mua trong kỳ		*474.000.000*	*140.449.099.808*			***140.923.099.808***
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	**724.111.385**	**2.922.502.636**	**921.003.930.428**	**609.958.756**	**7.816.638.664**	**933.077.141.869**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	724.111.385	2.114.331.623	519.081.708.503	517.728.351	7.527.267.995	**529.965.147.857**
Số tăng trong kỳ		157.951.944	47.203.152.890	41.412.527	142.638.248	**47.545.155.609**
- Khấu hao trong kỳ		*157.951.944*	*47.203.152.890*	*41.412.527*	*142.638.248*	***47.545.155.609***
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	**724.111.385**	**2.272.283.567**	**566.284.861.393**	**559.140.878**	**7.669.906.243**	**577.510.303.466**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm		334.171.013	261.473.122.117	92.230.405	289.370.669	**262.188.894.204**
Tại ngày cuối kỳ		**650.219.069**	**354.719.069.035**	**50.817.878**	**146.732.421**	**355.566.838.403**

	31/12/2025	01/01/2025
GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	140.411.344.674	172.428.520.812
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	250.869.066.255	250.824.520.800

8. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm tàu, con người,bảo hiểm xe	2.124.362.708	1.895.879.088
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	131.321.517
Cộng	**2.124.362.708**	**2.027.200.605**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	126.459.104	-
Cộng	**126.459.104**	

9. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay dài hạn đến hạn trả

	31/12/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND
Vay Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn (*),(**)	13.888.000.000	28.394.943.000	33.786.943.000	19.280.000.000
Vay Vietcombank - CN Gia Định (***)			13.750.000.000	13.750.000.000
Cộng	**13.888.000.000**	**28.394.943.000**	**47.536.943.000**	**33.030.000.000**

b) Vay dài hạn

	31/12/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND
Vay Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn (*),(**)	83.328.000.000	97.216.000.000	28.394.943.000	14.506.943.000
Cộng	**83.328.000.000**	**97.216.000.000**	**28.394.943.000**	**14.506.943.000**

(*) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 019/2019-HĐCVĐAT/NHCT948-PJTACO ngày 24 tháng 09 năm 2019 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 20. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Tại ngày 21/7/2025, khoản vay được tất toán.

(**) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 054/2025-HĐCVDADT/NHCT948-PJTACO ngày 24 tháng 12 năm 2025 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 06. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 97.216.000.000 (trong đó 13.888.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả).

(***) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietcombank - CN Gia Định theo Hợp đồng vay số 0063/GDI.KH/CD21 ngày 12 tháng 03 năm 2021 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 16. Thời hạn vay là 57 tháng. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Tại ngày 26/12/2025, khoản vay được tất toán..

10. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH CNHH Khánh Cường	6.330.977.489	2.385.597.560
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	5.469.950.679	7.736.008.195
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	4.055.530.705	3.585.916.898
CN Cty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại Nha Trang	555.661.502	663.000.454
Các đối tượng khác	45.135.068.114	32.212.815.238
Cộng	**61.547.188.489**	**46.583.338.345**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

Loại thuế	01/01/2025		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2025	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		188.005.357	11.048.295.526	10.641.098.180		595.202.703
Thuế giá trị gia tăng hàng NK			777.658.813	777.658.813		
Thuế xuất nhập khẩu			247.088.937	247.088.937		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		827.374.040	5.733.113.875	6.032.755.072		527.732.843
Thuế thu nhập cá nhân		144.109.833	1.902.464.174	1.871.699.622	12.705.262	187.579.647
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			633.564.442	942.749.724	309.185.282	
Các loại thuế khác						
Phí, lệ phí			505.000.000	505.000.000		
Cộng		**1.159.489.230**	**20.847.185.767**	**21.018.050.348**	**321.890.544**	**1.310.515.193**

12. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cổ tức phải trả	1.237.375.743	1.197.673.913
Kinh phí công đoàn	1.214.277.418	1.619.183.925
BHXH, BHYT, BHTN	1.931.731	1.563.931
Nộp dư phải thu hao hụt hàng hóa	413.697.078	444.280.835
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	417.081.254	554.963.658
Cộng	**3.284.363.224**	**3.817.666.262**

b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
Cộng	**300.000.000**	**300.000.000**

13. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước đợt 1 HĐMB 02/2025/HĐMBTS/PJT-VCBNA	10.000.000.000	
Trả trước khác	76.290.000	1.108.674.324
Cộng	**10.076.290.000**	**1.108.674.324**

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**230.407.170.000**	**225.423.555**	**47.073.067.777**	**21.223.701.505**	**298.929.362.837**
Tăng vốn trong năm trước	18.420.680.000				**18.420.680.000**
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	*18.420.680.000*				***18.420.680.000***
Lợi nhuận tăng trong năm trước				28.776.520.948	**28.776.520.948**
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			600.000.000	(20.804.219.155)	**(20.204.219.155)**
- Quỹ đầu tư phát triển			*600.000.000*	*(600.000.000)*	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				*(1.583.539.155)*	***(1.583.539.155)***
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu				*(18.420.680.000)*	***(18.420.680.000)***
- Khen thưởng Ban điều hành				*(200.000.000)*	***(200.000.000)***
Số dư cuối năm trước	**248.827.850.000**	**225.423.555**	**47.673.067.777**	**29.196.003.298**	**325.922.344.630**
Số dư đầu năm nay	**248.827.850.000**	**225.423.555**	**47.673.067.777**	**29.196.003.298**	**325.922.344.630**
Tăng vốn trong kỳ này					
Lợi nhuận tăng trong kỳ này				22.158.216.129	**22.158.216.129**
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này			9.500.000.000	(28.776.520.948)	**(19.276.520.948)**
- Quỹ đầu tư phát triển			*9.500.000.000*	*(9.500.000.000)*	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				*(4.046.849.948)*	***(4.046.849.948)***
- Chia cổ tức bằng tiền				*(14.929.671.000)*	***(14.929.671.000)***
- Quỹ khen thưởng Người quản lý cty, HĐQT & BKS				*(300.000.000)*	***(300.000.000)***
Số dư 31/12/2025	**248.827.850.000**	**225.423.555**	**57.173.067.777**	**22.577.698.479**	**328.804.039.811**

(*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông đề ngày 22/04/2025. Cổ tức với tỷ lệ là 6% vốn cổ phần được chi trả cho cổ đông vào ngày 25/07/2025 (ngày chốt quyền là ngày 11/07/2025) theo Nghị Quyết số 07/PJT-QĐ-HĐQT đề ngày 16/05/2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	51,22%	127.461.890.000	51,22%	127.461.890.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48,78%	121.365.960.000	48,78%	121.365.960.000
Cộng	**100%**	**248.827.850.000**	**100%**	**248.827.850.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	248.827.850.000	230.407.170.000
Vốn góp tăng trong kỳ		18.420.680.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	248.827.850.000	248.827.850.000
Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	14.929.671.000	18.420.680.000
Trong đó: - Phát hành cổ phiếu thưởng		
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu		*18.420.680.000*
- Chia cổ tức bằng tiền	*14.929.671.000*	

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.882.785	24.882.785
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24.882.785	24.882.785
- Cổ phiếu phổ thông	*24.882.785*	*24.882.785*
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.882.785	24.882.785
- Cổ phiếu phổ thông	*24.882.785*	*24.882.785*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

(*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông đề ngày 22/04/2025. Cổ tức với tỷ lệ là 6% vốn cổ phần được chi trả cho cổ đông vào ngày 25/07/2025 (ngày chốt quyền là ngày 11/07/2025) theo Nghị Quyết số 07/PJT-QĐ-HĐQT đề ngày 16/05/2025.

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	57.173.067.777	47.673.067.777
Cộng	**57.173.067.777**	**47.673.067.777**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa		780.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	715.816.770.049	699.398.985.438
Cộng	**715.816.770.049**	**699.399.765.438**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Công ty mẹ tối cao)	532.687.011.613	*495.755.986.054*
Cộng	**532.687.011.613**	**495.755.986.054**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		780.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	648.973.108.197	628.894.596.358
Cộng	**648.973.108.197**	**628.895.376.358**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.954.537.271	1.738.920.119
Cổ tức, lợi nhuận được chia	39.604.800	39.604.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	146.256.417	314.976.101
Cộng	**4.140.398.488**	**2.093.501.020**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.948.996.294	5.041.509.001
Lỗ chênh lệch tỷ giá	33.154.675	63.523.068
Cộng	**1.982.150.969**	**5.105.032.069**

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Thu nhập khác	8.001.125.774	11.164.173.033
Cộng	**8.001.125.774**	**11.164.173.033**

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí khác	8.978.569.998	3.592.476.581
Cộng	**8.978.569.998**	**3.592.476.581**

7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	23.571.253.542	20.193.270.743
Các khoản chi phí quản lý khác	16.546.832.171	18.365.559.073
Cộng	**40.118.085.713**	**38.558.829.816**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	330.304.419.240	335.447.059.154
Chi phí nhân công	104.665.258.456	90.799.968.384
Chi phí khấu hao TSCĐ	47.545.155.609	55.703.719.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.718.984.199	174.211.533.414
Chi phí khác bằng tiền	9.409.470.171	11.423.483.949
Cộng	**694.643.287.675**	**667.585.764.646**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.293.077.683	36.505.724.667
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	658.086.443	1.108.286.822
Tổng lợi nhuận tính thuế	28.564.465.877	37.614.011.489
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	5.712.893.175	7.522.802.298
Thuế TNDN nộp bổ sung cho năm trước	20.220.700	191.351.991
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**5.733.113.875**	**7.714.154.289**

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ, công ty còn phát sinh một số giao dịch sau với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	**Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025**	**Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024**
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao		
- Hao hụt, hàng hóa phải trả		*367.096.853*	*1.120.209.188*
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ		
- Chia cổ tức bằng tiền		*7.647.713.400*	
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu			*9.441.620.000*
Cộng		**8.014.810.253**	**10.561.829.188**

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám Đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Minh Vũ	**Nguyễn Huy Hào**	**Nguyễn Thị Hiền**

Petrolimex Joint Stock Tanker Company

*****

CONSOLIDATED

FINANCIAL STATEMENTS

For the three-month period ended at 31/12/2025

Consolidated balance sheet

At 31 December 2025

Currency: VND

ASSETS	Code	Note	31/12/2025	01/01/2025
A - Current assets	**100**		**169.612.794.065**	**180.889.257.420**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**V.01**	**64.786.769.896**	**88.249.283.257**
1. Cash	111		44.786.769.896	8.249.283.257
2. Cash equivalents	112		20.000.000.000	80.000.000.000
III. Accounts receivable – short-term	**130**		**23.270.174.739**	**37.352.850.415**
1. Accounts receivable from customers	131	V.03	9.969.205.125	35.281.715.745
2. Prepayments to suppliers	132	V.13	10.076.290.000	1.108.674.324
6. Other receivables	136	V.04	3.224.679.614	962.460.346
IV. Inventories	**140**		**65.795.019.011**	**51.686.205.084**
1. Inventories	141	V.05	65.795.019.011	51.686.205.084
V. Other current assets	**150**		**15.760.830.419**	**3.600.918.664**
1. Short-term prepaid expenses	151	V.08	2.124.362.708	2.027.200.605
2. Deductible value added tax	152		13.314.577.167	1.573.718.059
State Treasury	153	V.11	321.890.544	
5. Other current assets	155			
B - Long-term assets	**200**		**357.139.438.211**	**262.612.814.524**
I. Accounts receivable – long-term	**210**		**15.630.000**	**29.650.000**
6. Other long-term receivables	216	V.04	15.630.000	29.650.000
II. Fixed assets	**220**		**355.566.838.403**	**262.188.894.204**
1. Tangible fixed assets	221	V.07	355.566.838.403	262.188.894.204
- Cost	*222*		*933.077.141.869*	*792.154.042.061*
- Accumulated depreciation (*)	*223*		*(577.510.303.466)*	*(529.965.147.857)*
IV. Long-term unfinished assets	**240**		**1.051.289.814**	
1. Long-term work in progress	241			
2. Construction in progress	242	V.06	1.051.289.814	
V. Long-term financial investments	**250**	**V.02**	**327.802.000**	**327.802.000**
1. Investments in subsidiaries	251			
3. Equity investments in other entities	253		327.802.000	327.802.000
VI. Other non-current assets	**260**		**177.877.994**	**66.468.320**
1. Non-current prepaid expenses	261	V.08	126.459.104	
2. Deferred income tax assets	262		51.418.890	66.468.320
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**526.752.232.276**	**443.502.071.944**
C - LIABILITIES	**300**		**197.948.192.465**	**117.579.727.314**
I. Current liabilities	**310**		**114.320.192.465**	**102.772.784.314**
1. Accounts payable to suppliers	311	V.10	61.547.188.489	46.583.338.345
2. Buyer pays short term in advance	312		7.687.481.784	1.091.000.000
3. Taxes and others payable to State Treasury	313	V.11	1.310.515.193	1.159.489.230

Consolidated balance sheet

At 31 December 2025

Currency: VND

4. Payables to employees	314		24.538.313.309	15.915.336.428
5. Accrued expenses	315		511.186.195	327.103.407
9. Other payables – short-term	319	V.12	3.284.363.224	3.817.666.262
10. Short-term borrowings	320	V.09	13.888.000.000	33.030.000.000
11. Provision for short-term payable	321	V.13		
12. Bonus and welfare fund	322		1.553.144.271	848.850.642
II. Long-term liabilities	**330**		**83.628.000.000**	**14.806.943.000**
7. Other non-current payables	337	V.12	300.000.000	300.000.000
8. Long-term borrowings	338	V.09	83.328.000.000	14.506.943.000
D - EQUITY	**400**		**328.804.039.811**	**325.922.344.630**
I. Owners' equity	**410**	**V.14**	**328.804.039.811**	**325.922.344.630**
1. Share capital	411		248.827.850.000	248.827.850.000
- Ordinary shares with voting rights	*411a*		*248.827.850.000*	*248.827.850.000*
2. Share premium	412		225.423.555	*225.423.555*
8. Investment and development fund	418		57.173.067.777	*47.673.067.777*
11. Retained profits	421		22.577.698.479	29.196.003.298
-Retained profits brought forward	*421a*		*419.482.350*	*419.482.350*
-Retained profit for the current period/year	*421b*		*22.158.216.129*	*28.776.520.948*
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	**440**		**526.752.232.276**	**443.502.071.944**

28 January 2026

Prepared by:		Approved by:
Tran Minh Vu	**Nguyen Huy Hao**	**Nguyen Thi Hien**
General Accountant	Chief accountant	General Director

CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

For the year ended at 31/12/2025

Currency: VND

ASSETS	Code	Note	Three-month period ended		For the year ended	
			31/12/2025	31/12/2024	31/12/2025	31/12/2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from provision of services	01	VI.01	174.854.149.012	170.871.338.149	715.816.770.049	699.399.765.438
3. Net revenue from sales of merchandises and services rendered (10=01-02)	**10**		**174.854.149.012**	**170.871.338.149**	**715.816.770.049**	**699.399.765.438**
4. Cost of goods sold	**11**	**VI.02**	**162.822.362.219**	**167.482.680.243**	**648.973.108.197**	**628.895.376.358**
5. Gross profit (20=10-11)	**20**		**12.031.786.793**	**3.388.657.906**	**66.843.661.852**	**70.504.389.080**
6. Financial income	21	VI.03	1.257.177.008	954.663.044	4.140.398.488	2.093.501.020
7. Financial expenses	22	VI.04	207.195.483	1.020.296.263	1.982.150.969	5.105.032.069
In which: Interest expense	*23*		*188.378.103*	*1.018.774.095*	*1.948.996.294*	*5.041.509.001*
8. Sales expenses	25	VI.07b				
9. General and administration expenses	26	VI.07a	10.752.716.820	9.427.839.359	40.118.085.713	38.558.829.816
10. Net operating profit (30=20+21-22-25-26)	**30**		**2.329.051.498**	**(6.104.814.672)**	**28.883.823.658**	**28.934.028.215**
11. Other income	31	VI.05	562.560.602	1.560.655.434	8.001.125.774	11.164.173.033
12. Other expenses	32	VI.06	381.203.703	15.684.398	8.978.569.998	3.592.476.581
13. Results of other activities (40=31-32)	**40**		**181.356.899**	**1.544.971.036**	**(977.444.224)**	**7.571.696.452**
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	**50**		**2.510.408.397**	**(4.559.843.636)**	**27.906.379.434**	**36.505.724.667**
15. Income tax expense – current	51	VI.09	575.049.184	68.805.557	5.733.113.875	7.714.154.289
16. Income tax expense – deferred	52		3.762.357	3.762.357	15.049.430	15.049.430
17. Net profit after tax (60=50-51-52)	**60**		**1.931.596.856**	**(4.632.411.550)**	**22.158.216.129**	**28.776.520.948**
18. Earnings per Share	70				891	1.049

28 January 2026

Prepared by:

Tran Minh Vu
General Accountant

Nguyen Huy Hao
Chief accountant

Approved by:

M.S.D.N: 0301825283 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyen Thi Hien
General Director

Statement of cash flows

(Indirect method)

For the year ended at 31/12/2025

ASSETS	Code	For the year ended at 31/12/2025	For the year ended at 31/12/2024
1	2	3	4
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	**27.906.379.434**	**36.505.724.667**
2. Adjustments for			
- Depreciation and amortisation	02	47.545.155.609	55.703.719.745
- Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	58.105	(3.162.386)
- Profits from investing activities	05	(3.994.142.071)	(9.854.606.999)
- Interest expense	06	1.948.996.294	5.041.509.001
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Operating profit before changes in working capital	08	**73.406.447.371**	**87.393.184.028**
- Change in receivables	09	1.891.805.801	(16.823.772.793)
- Change in inventories	10	(14.108.813.927)	(2.997.620.440)
- Change in payables and other liabilities	11	30.231.091.665	22.558.582.543
- Change in prepaid expenses	12	(223.621.207)	(4.488.434)
- Interest paid	14	(1.935.034.070)	(5.182.114.945)
- Income tax paid	15	(6.032.755.072)	(7.282.050.268)
- Other payments for operating activities	17	(3.642.556.319)	(2.942.779.695)
Net cash flows from operating activities	20	**79.586.564.242**	**74.718.939.996**
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Payment for purchasing, construct fixed assets	21	(141.974.389.622)	(87.116.363)
2. Proceeds from disposals of fixed assets	22		8.076.082.080
3. Receipts of interests and share of profit	27	4.136.282.294	1.604.180.118
Net cash flows from investing activities	30	**(137.838.107.328)**	**9.593.145.835**
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
2. Proceeds from long-term borrowings	33	97.216.000.000	
3. Payments to settle loan principals	34	(47.536.943.000)	(34.772.850.000)
4. Payments of dividends	36	(14.889.969.170)	(36.801.745)
Net cash flows from financing activities	40	**34.789.087.830**	**(34.809.651.745)**
Net cash flows during the period	50	**(23.462.455.256)**	**49.502.434.086**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	**88.249.283.257**	**38.746.832.226**
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61	(58.105)	16.945
Cash and cash equivalents at the end of the period	70	**64.786.769.896**	**88.249.283.257**

28 January 2026

Prepared by:		Approved by:
Tran Minh Vu	**Nguyen Huy Hao**	**Nguyen Thi Hien**
General Accountant	Chief accountant	General Director

NOTE TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
The year ended at 31/12/2025

I. REPORTING ENTITY

1. Ownership structure

Petrolimex Joint Stock Tanker Company ("the Company") was transferred from the State-owned enterprise namely Waterway Repair and Transport Enterprise under Vietnam Tanker Joint Stock Company ("Vitaco") in accordance with the Prime Minister's Decision No. 151/1999/QD-TTG dated 9 July 1999. The Enterprise Registration Certificate recently amended by Enterprise Registration Certificate No. 0301825283 dated 29 July 2025.

Registered office is located at 7th Floor, Building No. 322 Dien Bien Phu, Thanh My Tay Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The Company owns the following subsidiary:

Name	Business Activities	Charter Capital (VND Million)	Ownership (%)
PETROLIMEX SHIPBUILDING AND COMMERCIAL COMPANY LIMITED	Shipbuilding and Trading	10.000	100%

2. Principal activities

In accordance with the Enterprise Registration Certificate of the Company, the licensed activities of the Company are as follows:

- Transport petroleum by river;
- Repair, upgrade and clean waterway transportation means; supply materials and equipment for the industry; repair drilling rigs and petroleum equipment;
- Trade petroleum products;
- Construct, install and repair industrial and civil works, hydraulic works, petroleum depots; trade petroleum for seagoing and river vessels;
- Act as a shipping agency, supply seagoing vessels, tow seagoing vessels, repair waterway transportation means, fishing vessels; provide warehouse, wharf and mooring services; and
- Repair fishing equipment and means; act as an agent for buying and selling petroleum products for foreign ships; produce and sell construction materials (not produced in Ho Chi Minh City); site leveling; provide oil tanker cleaning services, collection and treatment of oil residue, oil mixed with water (not treated in Ho Chi Minh City); and provide spill response services.

3. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

II. BASIS OF PREPARATION

1. Statement of compliance

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements.

2. Basis of measurement

The consolidated financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

3. Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

4. Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for separate financial statement presentation purpose.

5. Subsidiaies

Subsidiaries are entities controlled by the Company. The financial statements of the subsidiaries are consolidated in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

6. Transactions eliminated on consolidation

Intra-group transactions and balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements.

III. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest consolidated annual financial statements.

1. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate/account transfer selling rate, respectively at the end of the accounting period quoted by the commercial banks where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

2. Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

3. Investments

Investments in equity instruments of other entities

Investments in in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value.

An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

4. Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

5. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

6. Tangible fixed assets

(a) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair and regular maintenance cost, is charged to the separate statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(b) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ Buildings and structures	5 – 12 years
▪ Machinery and equipment	3 – 7 years
▪ Motor Vehicle	6 – 12 years
▪ Office equipment	3 – 5 years
▪ Others	3 – 16 years

7. Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

8. Provision

Except for the provisions presented in other accounting policies, a provision, is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably,

and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

9. Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at issue price less any costs directly attributable to the issue of shares. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognized as a deduction from share premium.

10. Taxation

Income tax on the unconsolidated profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the separate statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

11. Revenue and other incomes

(a) Goods sold

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognized at the net amount after deducting sales discounts.

(b) Services rendered

Revenue from services rendered is recognised in the statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(c) Interest income

Interest income is recognized on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(d) Dividend income

Dividend income is recognized when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognized as income.

12. Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalized as part of the cost of the assets concerned.

13. Earnings per share

The Company presents basic earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare funds estimated for the accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

14. Comparative information

Comparative information in these consolidated financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period are included as an integral part of the current period consolidated financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these consolidated financial statements is not intended to present the Company's consolidated financial position, results of operation or cash flows for the prior period.

** This consolidated financial statement is prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.*

V. INFORMATION FOR BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	541.487.946	625.166.439
Cash in banks	44.245.281.950	7.624.116.818
Cash equivalents	20.000.000.000	80.000.000.000
Total	**64.786.769.896**	**88.249.283.257**

2. Long-term financial investments

Equity investments in	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Other entities	327.802.000	327.802.000
- Dongthap Petroleum Transport Joint Stock Company – 33.004 Stock	*327.802.000*	*327.802.000*
Total	**327.802.000**	**327.802.000**

3. Accounts receivable from customers

a) Accounts receivable – short-term

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vietnam National Petroleum Group	3.879.345.681	20.213.590.261
Ho Chi Minh City Petroleum Company Limited	2.236.587.604	11.646.095.517
Petrolimex Singapore Pte. Ltd	469.995.076	980.094.839
Petrolimex Aviation Fuel JSC	336.802.240	309.968.124
Other customers	3.046.474.524	2.131.967.004
Total	**9.969.205.125**	**35.281.715.745**

b) Accounts receivable from related parties

	Related Parties	Details	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
Vietnam National Petroleum Group	Ultimate parent company	Receivable from transportation services	3.879.345.681	20.213.590.261
Total			**3.879.345.681**	**20.213.590.261**

4. Other receivables

a) Short-term

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Compensation insurance receivable	2.939.219.194	661.841.205
Interest receivable on term deposits	69.041.096	211.181.319
Advance	146.627.500	25.000.000
Other receivables	69.791.824	64.437.822
Total	**3.224.679.614**	**962.460.346**

b) Long-term

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Other long-term receivables	15.630.000	29.650.000
Total	**15.630.000**	**29.650.000**

5. Inventories

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Raw materials	57.528.699.348	49.719.512.015
Work in progress	7.835.602.833	1.966.693.069
Gasoil in transit	430.716.830	
Total	**65.795.019.011**	**51.686.205.084**

6. Long-term unfinished assets

Construction in progress	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Purchase, repair of fixed assets	1.051.289.814	
Total	**1.051.289.814**	

7. Tangible fixed assets

Currency: VND

ASSETS	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor Vehicles	Office equipment	Others	Total
Cost						
Opening balance	724.111.385	2.448.502.636	780.554.830.620	609.958.756	7.816.638.664	**792.154.042.061**
Addition		474.000.000	140.449.099.808			**140.923.099.808**
- Purchase		*474.000.000*	*140.449.099.808*			***140.923.099.808***
Decreation						
Closing balance	**724.111.385**	**2.922.502.636**	**921.003.930.428**	**609.958.756**	**7.816.638.664**	**933.077.141.869**
Accumulated depreciation						
Opening balance	724.111.385	2.114.331.623	519.081.708.503	517.728.351	7.527.267.995	**529.965.147.857**
Addition		157.951.944	47.203.152.890	41.412.527	142.638.248	**47.545.155.609**
- Depreciation		*157.951.944*	*47.203.152.890*	*41.412.527*	*142.638.248*	***47.545.155.609***
Decreation						
- Disposals						
Closing balance	**724.111.385**	**2.272.283.567**	**566.284.861.393**	**559.140.878**	**7.669.906.243**	**577.510.303.466**
Remaining value						
Opening balance		334.171.013	261.473.122.117	92.230.405	289.370.669	**262.188.894.204**
Closing balance		**650.219.069**	**354.719.069.035**	**50.817.878**	**146.732.421**	**355.566.838.403**

	31/12/2025	01/01/2025
Value of tangible fixed assets were pledged with banks as security for loans granted to the Company	140.411.344.674	172.428.520.812
Value of tangible fixed assets which were fully depreciated but which are still in active use	250.869.066.255	250.824.520.800

8. Expenses prepaid

a) Short-term prepaid expenses

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Insurance Expense	2.124.362.708	1.895.879.088
Other short-term prepaid expenses		131.321.517
Total	**2.124.362.708**	**2.027.200.605**

b) Long-term prepaid expenses

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Other prepaid expenses	126.459.104	
Total	**126.459.104**	

9. Loans and financial debt

a) Long-term borrowings

	31/12/2025 VND	Increase VND	Decrease VND	01/01/2025 VND
Vietinbank – Bac Sai Gon Branch (*)	13.888.000.000	28.394.943.000	33.786.943.000	19.280.000.000
Vietcombank – Gia Dinh Branch (**)			13.750.000.000	13.750.000.000
Total	**13.888.000.000**	**28.394.943.000**	**47.536.943.000**	**33.030.000.000**

b) Long-term borrowings

	31/12/2025 VND	Increase VND	Decrease VND	01/01/2025 VND
Vietinbank – Bac Sai Gon Branch (*)	83.328.000.000	97.216.000.000	28.394.943.000	14.506.943.000
Total	**83.328.000.000**	**97.216.000.000**	**28.394.943.000**	**14.506.943.000**

(*) - Loan Agreement No. 019/2019-HĐCVĐAT/NHCT948-PJTACO dated 24/09/2019, aimed at financing the Long Phu 20 project. The loan term is 7 years with a floating interest rate. The loan is secured by assets formed from the loan funds. On July 21, 2025, the loan was fully paid off.

(**) - Loan Agreement No. 054/2025-HĐCVDADT/NHCT948-PJTACO, aimed at financing the Long Phu 06 project. The loan term is 7 years with a floating interest rate. The loan is secured by assets formed from the loan funds. The principal loan balance as of December 31, 2025, is VND 97,216,000,000 (On which VND 13,888,000,000 is the long-term portion due within one year).

(***) - Loan Agreement No. 0063/GDI.KH/CD21 dated 12/03/2021, aimed at financing the Long Phu 16 project. The loan term is 57 months with a floating interest rate. The loan is secured by assets formed from the loan funds. On December 26, 2025, the loan was fully paid off.

10. Accounts payable to suppliers

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Khanh Cuong Marine Technology Company Limited	6.330.977.489	2.385.597.560
Petrolimex Sai Gon	5.469.950.679	7.736.008.195
Vitaco Da Nang One Member Company Limited	4.055.530.705	3.585.916.898
Vitaco Da Nang One Member Company Limited – Nha Trang Branch	555.661.502	663.000.454
Other parties	45.135.068.114	32.212.815.238
Total	**61.547.188.489**	**46.583.338.345**

11. Taxes payable to State Treasury

Currency: VND

Type	01/01/2025		Incurred		31/12/2025	
	Receivable	Payable	Receivable	Payable	Receivable	Payable
Value added tax		188.005.357	11.048.295.526	10.641.098.180		595.202.703
Value added tax on imported goods			777.658.813	777.658.813		
Import-export tax			247.088.937	247.088.937		
Corporate income tax		827.374.040	5.733.113.875	6.032.755.072		527.732.843
Personal income tax		144.109.833	1.902.464.174	1.871.699.622	12.705.262	187.579.647
Land and housing taxes, land rental			633.564.442	942.749.724	309.185.282	
Fees			505.000.000	505.000.000		
Total		**1.159.489.230**	**20.847.185.767**	**21.018.050.348**	**321.890.544**	**1.310.515.193**

12. Other payables

a) Other payables – short-term

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trade union fees	1.214.277.418	1.619.183.925
Social, health and unemployment insurances	1.931.731	1.563.931
Dividends payable	1.237.375.743	1.197.673.913
Prepaid for shrinkage by sailor	413.697.078	444.280.835
Other payables – short-term	417.081.254	554.963.658
Total	**3.284.363.224**	**3.817.666.262**

b) Other long-term payables

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Other long-term payables	300.000.000	300.000.000
Total	**300.000.000**	**300.000.000**

13. Prepayments to suppliers

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Prepayment for Sales Contract No.02/2025/HĐMBTS/PJT-VCBNA	10.000.000.000	
Other Prepayments	76.290.000	1.108.674.324
Total	**10.076.290.000**	**1.108.674.324**

14. Changes in owners' equity

a) Changes value in owners' equity

Currency: VND

	Share capital	Share premium	Investment and development fund	Retained profits	Total
As at 1/1/2024	**230.407.170.000**	**225.423.555**	**47.073.067.777**	**21.223.701.505**	**298.929.362.837**
Capital increase in the previous year	*18.420.680.000*				**18.420.680.000**
- Issuance of bonus shares					
- Dividend paid in shares	*18.420.680.000*				***18.420.680.000***
Net profit for the period				28.776.520.948	**28.776.520.948**
Appropriation for the period			600.000.000	(20.804.219.155)	**(20.204.219.155)**
- Appropriation to investment and development fund			*600.000.000*	*(600.000.000)*	
- Appropriation to bonus and welfare fund				*(1.583.539.155)*	***(1.583.539.155)***
- Pay share dividends				*(18.420.680.000)*	***(18.420.680.000)***
- Appropriation to bonus of Board of management, Board of Supervisors				*(200.000.000)*	***(200.000.000)***
As at 31/12/2024	**248.827.850.000**	**225.423.555**	**47.673.067.777**	**29.196.003.298**	**325.922.344.630**
As at 1/1/2025	**248.827.850.000**	**225.423.555**	**47.673.067.777**	**29.196.003.298**	**325.922.344.630**
Net profit for the period				22.158.216.129	**22.158.216.129**
Appropriation for the period			9.500.000.000	(28.776.520.948)	**(19.276.520.948)**
- Appropriation to investment and development fund			*9.500.000.000*	*(9.500.000.000)*	
- Appropriation to bonus and welfare fund				*(4.046.849.948)*	***(4.046.849.948)***
- Pay share dividends				*(14.929.671.000)*	***(14.929.671.000)***
- Appropriation to bonus of Board of management, Board of Supervisors				*(300.000.000)*	***(300.000.000)***
As at 30/09/2025	**248.827.850.000**	**225.423.555**	**57.173.067.777**	**22.577.698.479**	**328.804.039.811**

(*): Profit distribution according to the Minutes of the Annual General Meeting of Shareholders dated April 22, 2025. The Company paid share dividents at the rate of 6% of the charter capital on July 25, 2025 (the record date is July 11, 2025) pursuant to Resolution No. 07/PJT-QD-HDQT dated May 16, 2025.

b) Ownership

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Petrolimex Tanker Corporation	51,22%	127.461.890.000	51,22%	127.461.890.000
Other shareholders	48,78%	121.365.960.000	48,78%	121.365.960.000
Total	**100%**	**248.827.850.000**	**100%**	**248.827.850.000**

c) Capital share and dividends appropriation

	For the year ended at 31/12/2025	For the year ended at 31/12/2024
	VND	VND
Invested capital		
Opening balance	248.827.850.000	230.407.170.000
Increase		18.420.680.000
Decrease		
Closing balance	248.827.850.000	248.827.850.000
Dividend appropriation (*)	14.929.671.000	18.420.680.000
- Pay share dividends		*18.420.680.000*
- Dividends in cash	*14.929.671.000*	

d) Capital shares	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Number of authorized shares	24.882.785	24.882.785
Number of issued and fully paid-up shares	24.882.785	24.882.785
Common shares	*24.882.785*	*24.882.785*
Shares currently in circulation	24.882.785	24.882.785
Common shares	*24.882.785*	*24.882.785*

-All ordinary shares have a par value: 10.000 VNĐ

(*): Profit distribution according to the Minutes of the Annual General Meeting of Shareholders dated April 22, 2025. The Company paid share dividents at the rate of 6% of the charter capital on July 25, 2025 (the record date is July 11, 2025) pursuant to Resolution No. 07/PJT-QD-HDQT dated May 16, 2025.

e) Enterprise funds

	31/12/2025	**01/01/2025**
	VND	VND
Investment and development fund	57.173.067.777	47.673.067.777
Total	**57.173.067.777**	**47.673.067.777**

VI. INFORMATION FOR INCOME STATEMENTS

1. Revenue from sales provision of services

a) Revenue

	For the year ended at 31/12/2025	For the year ended at 31/12/2024
	VND	VND
Revenue from sales		780.000
Revenue from provision of services	715.816.770.049	699.398.985.438
Total	**715.816.770.049**	**699.399.765.438**

b) Revenue from provision to related parties

	For the year ended at 31/12/2025	For the year ended at 31/12/2024
	VND	VND
Revenue from provision of services		
- Vietnam National Petroleum Group (Ultimate parent company)	532.687.011.613	*495.755.986.054*
Total	**532.687.011.613**	**495.755.986.054**

2. Cost of goods sold

	For the year ended at 31/12/2025	For the year ended at 31/12/2024
	VND	VND
Cost of good sold		780.000
Cost of provision services	648.973.108.197	628.894.596.358
Total	**648.973.108.197**	**628.895.376.358**

3. Revenue from financial activities

	For the year ended at 31/12/2025	For the year ended at 31/12/2024
	VND	VND
Interest income from deposits	3.954.537.271	1.738.920.119
Dividends received	39.604.800	39.604.800
Foreign exchange gains	146.256.417	314.976.101
Total	**4.140.398.488**	**2.093.501.020**

4. Financial charges

	For the year ended at 31/12/2025	For the year ended at 31/12/2024
	VND	VND
Interest expense	1.948.996.294	5.041.509.001
Foreign exchange losses	33.154.675	63.523.068
Total	**1.982.150.969**	**5.105.032.069**

5. Other income

	For the year ended at 31/12/2025	For the year ended at 31/12/2024
	VND	VND
Other income	8.001.125.774	11.164.173.033
Total	**8.001.125.774**	**11.164.173.033**

6. Other costs

	For the year ended at 31/12/2025	For the year ended at 31/12/2024
	VND	VND
Other costs	8.978.569.998	3.592.476.581
Total	**8.978.569.998**	**3.592.476.581**

7. Sales expenses and General and administration expenses

a) General and administration expenses

	For the year ended at 31/12/2025	For the year ended at 31/12/2024
	VND	VND
Managerial staff costs	23.571.253.542	20.193.270.743
Other administration expenses	16.546.832.171	18.365.559.073
Total	**40.118.085.713**	**38.558.829.816**

8. Business costs by element

	For the year ended at 31/12/2025	For the year ended at 31/12/2024
	VND	VND
Raw material costs	330.304.419.240	335.447.059.154
Staff costs	104.665.258.456	90.799.968.384
Depreciation	47.545.155.609	55.703.719.745
Outside services	202.718.984.199	174.211.533.414
Other expenses	9.409.470.171	11.423.483.949
Total	**694.643.287.675**	**667.585.764.646**

9. Corporate income tax

	For the year ended at 31/12/2025	For the year ended at 31/12/2024
	VND	VND
Accounting profit before tax	29.293.077.683	36.505.724.667
Non-deductible expenses and non-taxable income	658.086.443	1.108.286.822
Taxable Income for Corporate Income Tax	28.564.465.877	37.614.011.489
Applicable tax rates	20%	20%
Income tax expense	5.712.893.175	7.522.802.298
Under provision in prior periods	20.220.700	191.351.991
Income tax expense	**5.733.113.875**	**7.714.154.289**

VII. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES

In addition to related party balances disclosed in other notes to the financial statements, the Company had the following significant transactions with related parties during the period:

Significant transactions with related parties	Relation	**For the year ended at 31/12/2025**	**For the year ended at 31/12/2024**
		VND	VND
Vietnam National Petroleum Group	Ultimate parent company		
- Shrinkage value		*367.096.853*	*1.120.209.188*
Petrolimex Tanker Corporation	Parent company		
- Dividends in cash		*7.647.713.400*	
- Pay share dividends			*9.441.620.000*
Total		**8.014.810.253**	**10.561.829.188**

28 January 2026

Prepared by:		Approved by:
Tran Minh Vu	**Nguyen Huy Hao**	**Nguyen Thi Hien**
General Accountant	Chief accountant	*General Director*